

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 14/8/2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Hải Vinh

Ông Ong Thân Thắng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03/8 và ngày 14/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 65/2019/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 14/01/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 12/02/2019; Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 129/2020/TB-PT ngày 11/3/2020; Thông báo số 182a/2020/TB-PT ngày 03/4/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 27/4/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 06/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 21/5/2020; Thông báo số 315/2020/TB-PT ngày 19/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2020/QĐ-PT ngày 09/7/2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 03/8/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị O, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

-Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn ông T: Luật sư Nguyễn Đình H - Văn phòng Luật sư Nguyễn Đình H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang (Có mặt).

-Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: thôn T, xã B, huyện V, tỉnh Bắc Giang
-Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị O

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị O trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu T có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện V, tỉnh Hà Bắc vào tháng 01/1991 (bà O không nhớ ngày cụ thể), tuy nhiên hiện tại bà đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc ông T đi làm xa và có quan hệ bất chính với người khác nên không còn quan tâm đến gia đình, vợ con; bà nhiều lần khuyên giải nhưng ông T không thay đổi. Hiện vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng ông T ít khi về nhà và vợ chồng cũng không nói chuyện, đời sống chung không hạnh phúc, không ai quan tâm đến ai. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được; do vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông T có 03 con chung là Nguyễn Phương L, sinh năm 1995, Nguyễn Phương A, sinh ngày 22/3/2003 và Nguyễn Thành H, sinh ngày 21/11/2011. Bà đề nghị Tòa án giao cháu Phương A và cháu H cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung cùng bà. Đối với cháu L đã trưởng thành và ra ở riêng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện bà đang là nhân viên của Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel Bắc Giang, thu nhập 16.000.000 đồng/tháng là đủ điều kiện nuôi dưỡng các con chung phát triển.

Về tài sản chung, ruộng canh tác chung, công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày tại các biên bản lấy lời khai:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận lời trình bày của bà O về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn là đúng. Đối với giấy chứng nhận kết hôn thì ông cũng xác định là không lưu giữ được. Theo ông, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm thì nảy sinh mâu thuẫn, nhưng ông xác định mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, vợ chồng ông vẫn sống chung nhà, không ly thân. Nay bà O có đơn xin ly hôn, ông không đồng ý với lý do các con còn nhỏ, vợ chồng vẫn còn tình cảm và đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, cùng nuôi dạy con cái.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông và bà O có 03 con chung như bà O trình bày là đúng. Trường hợp vợ chồng không thể hòa giải mà phải ly hôn, ông đề nghị Tòa án giao cháu Phương A và cháu H cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu bà O cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung cùng ông. Đối với cháu L đã trưởng thành và ra ở riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện

ông đang là cán bộ kinh doanh của Viễn thông VNPT Bắc Giang, thu nhập 10.000.000 đồng /tháng là đủ điều kiện nuôi dưỡng các con chung phát triển.

Về tài sản chung, ruộng canh tác chung, công nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Chị Nguyễn Phương L trình bày tại biên bản lấy lời khai: Bố mẹ chị đã nảy sinh mâu thuẫn từ lâu, cụ thể từ khi mẹ chị sinh em Nguyễn Phương A, đến khi sinh tiếp em Nguyễn Thành H thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, bố mẹ ít khi nói chuyện với nhau. Hơn nữa bố chị có quan hệ với người khác nên trong cuộc sống chung giữa ông T và bà O nảy sinh nhiều bất đồng, mặc dù hiện nay vẫn sống chung nhà nhưng ông T rất ít khi về nhà. Gia đình, họ hàng đã hòa giải nhiều lần nhưng không T. Nay bố mẹ ly hôn, chị không có ý kiến gì vì đây là việc riêng của ông T và bà O. Theo chị thì khả năng bố mẹ chị đoàn tụ là khó vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng. Chị cũng xác định không có đóng góp gì vào tài sản chung của gia đình và không yêu cầu trích chia bất cứ phần công sức nào.

Cháu Nguyễn Phương A trình bày tại biên bản lấy lời khai: Nguyên nhân mâu thuẫn của bố mẹ theo cháu được biết là do bố cháu có quan hệ với người phụ nữ khác nên bố ít khi về nhà, không quan tâm đến mẹ và các cháu. Hiện cháu đang sống cùng mẹ, trường hợp bố mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu là được tiếp tục ở với mẹ.

Cháu Nguyễn Thành H trình bày tại biên bản lấy lời khai: Cháu không biết nguyên nhân mâu thuẫn của bố mẹ, trường hợp bố mẹ ly hôn, nguyện vọng của cháu là được tiếp tục sống cùng mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn là bà Trần Thị O trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Về con chung, bà giữ nguyên đề nghị được nuôi dưỡng cháu Phương A và cháu H, nếu không được thì bà nhận nuôi cháu H vì từ trước đến nay bà vẫn là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, ông T vì lý do công việc nên ít khi về nhà, không có thời gian chăm sóc cháu. Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu T trình bày: Đầu năm 1991, ông và bà O có đến trụ sở UBND xã B, huyện V để đăng ký kết hôn nhưng chưa đăng ký được và chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Nguyên vọng của ông là vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái, nhưng nếu bà O kiên quyết đề nghị Tòa án giải quyết thì ông cũng đề nghị Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng. Về con chung, ông đề nghị được nuôi dưỡng cháu Phương A và cháu H, nếu không được thì ông xin nhận nuôi cháu H vì bà O đi làm về muộn, không có thời gian chăm sóc cháu, hơn nữa bố mẹ của ông cũng hỗ trợ việc nuôi dưỡng cháu H. Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Nguyễn Đình H trình bày: Đề nghị Tòa án không công nhận bà O, ông T là vợ chồng; giao cháu Nguyễn Phương A cho bà O nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Thành H cho ông T nuôi dưỡng là phù hợp.

Với nội dung trên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện V đã áp các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 14, 53, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị O và ông Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Phương A, sinh ngày 22/3/2003 cho ông Nguyễn Hữu T trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Thành H, sinh ngày 21/11/2011 cho bà Trần Thị O trực tiếp nuôi dưỡng; vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Bà Trần Thị O, ông Nguyễn Hữu T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở bà O, ông T thực hiện quyền này.

3. Bà Trần Thị O phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/05442 ngày 19/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Xác nhận bà O đã nộp đủ tiền án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 21/11/2019 bà Trần Thị O kháng cáo kháng cáo bản án sơ thẩm nói trên, ngày 05/12/2019 bà O nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Bà O kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý về cách ghi quyết định bản án sơ thẩm. Không công nhận là vợ chồng. Đề nghị tòa phúc thẩm xem xét là ghi lại phần quyết định là cho ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/02/2020 và tại các phiên tòa tiếp theo: Nguyên đơn bà Trần Thị O không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Trần Thị O trình bày: Bà kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý bản án sơ thẩm quyết định không công nhận bà và ông T là vợ chồng, vì bà và ông T có đăng ký kết hôn vào năm 1991. Khi Tòa án nhân dân huyện V giải quyết thì Đăng ký kết hôn bị thất lạc. Sau khi xét xử xong thì bà tìm thấy đăng ký kết hôn. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/02/2020 bà xuất trình đăng ký kết hôn do UBND xã B cấp đăng ký kết hôn cho bà và ông T. Bà đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét xử cho bà ly hôn ông T. Đối với yêu cầu giám định của ông T bà đồng ý.

Luật sư Nguyễn Đình H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về việc tại phiên tòa phúc thẩm bà O xuất trình giấy đăng ký kết hôn của ghi ngày 11/02/1991, giấy đăng ký này không ghi đăng ký ở quyền sở nào? Chữ ký của ông Nguyễn C, không có chức danh, chữ ký của bà Trần Thị O không đúng chữ ký trong đơn khởi kiện, chữ ký ông T không đúng. Tại phiên tòa bà O xuất trình Giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn C là người

có làm đăng ký kết hôn, tuy nhiên giấy Đăng ký kết hôn lại là Nguyễn C. Tại phiên tòa ngày 12/02/2020 ông Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh thêm và giám định chữ viết, chữ ký của ông Nguyễn Hữu T trong giấy đăng ký kết hôn.

Ông Nguyễn Hữu T trình bày: Ông nhất trí trình bày và đề nghị của Luật sư H, ông và bà O có ra UBND xã B đăng ký kết hôn nhưng vào 27 tết nên không có người viết giấy, nên giấy đăng ký này bà O nộp không biết ở đâu ra, đây không phải là chữ ký và chữ viết của ông. Ông cũng đề nghị giám định chữ viết và chữ ký của ông.

Sau khi tạm ngừng phiên tòa ngày 12/02/2020, ngày 03/03/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã có quyết định trung cầu giám định số 03/2020/QĐ-TCGD gửi phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Bắc Giang để giám định chữ ký, chữ viết Ng- Hữu T trong Giấy chứng nhận kết hôn và mẫu ông T gửi kèm theo đơn đề nghị giám định có phải do một người viết ra không?

Ngày 19/3/2020 Phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Bắc Giang có văn bản số 350/CV-KTHS thông báo không đủ điều kiện giám định chữ viết Ng-Hữu T dưới mục chữ ký người chồng trên tài liệu cần giám định và tài liệu cần so sánh do một người viết ra không? Do chữ viết trên tài liệu so sánh ít và cách xa thời điểm viết. Để có cơ sở kết luận cần thu thập mẫu so sánh chữ viết dạng tự nhiên của Nguyễn Hữu T thời điểm từ năm 1990 đến năm 1992 (số lượng từ 04 đến 06 mẫu).

Ngày 27/4/2020, phiên tòa được mở lại, tại phiên tòa ông T xuất trình thêm tài liệu và đề nghị giám định. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để ra quyết định trung cầu giám định.

Ngày 27/4/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có Tại Quyết định trung cầu giám định số 04/2020/QĐ-TCGD, gửi phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Bắc Giang để giám định chữ viết Ng-Hữu T, chữ ký trong Giấy chứng nhận kết hôn và mẫu ông T gửi kèm theo đơn đề nghị giám định có phải do một người viết ra không? Mẫu tài liệu kèm theo giám định: Giấy chứng nhận kết hôn; Đơn xin học, thi giấy phép lái xe; giấy bán xe; Hai giấy khai sinh của Nguyễn Thị Phương L; Nguyễn Thị Phương A; mẫu chữ ký chữ viết của Nguyễn Hữu T.

Tại kết luận giám định số 574/KL-KTHS ngày 12/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Bắc Giang kết luận Chữ viết có nội dung “ Ng-Hữu-T” dưới mục “*chữ ký của người chồng*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết đứng tên Nguyễn Hữu T dưới mục “ *Người làm đơn*”, “*người mua*” trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2); chữ viết của Nguyễn Hữu T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4, M5) và chữ viết dưới mục “*Người đứng khai*” trên tờ “*Giấy khai sinh*” đề ngày 22/5/1995 là không phải do một người viết ra.

Tại phiên tòa ngày 21/5/2020 bà O đề nghị Giám định lại, Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để giám định lại theo yêu cầu của bà O. Tuy nhiên, do bà O không cung cấp được tài liệu để giám định lại, nên bà O không yêu cầu giám định.

Tại phiên tòa hôm nay (14/8/2020), bà O vẫn giữ nguyên kháng cáo và trình bày tại các phiên tòa trước và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử cho bà được ly hôn ông T vì giấy đăng ký kết hôn là sự thật, do cơ quan nhà nước cấp; về kết quả giám định không khách quan, chữ ký ông T ở các tài liệu để giám định xa thời điểm đăng ký kết hôn. Việc bà đăng ký kết hôn là đúng sự thật có mặt cả bà và ông T thì UBND xã mới làm thủ tục đăng ký kết hôn cho bà và ông T, ông Nguyễn Văn C là người đăng ký cũng đã trình bày là có mặt bà ông T. Bà không nhất trí ý kiến của luật sư bảo vệ cho ông T và ý kiến của ông T vì tại thời điểm đó hầu hết Giấy đăng ký kết hôn đều không ghi số sổ, còn không có chức danh của ông C là do cơ quan hành chính bà không thể biết được. Bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bà đăng ký kết hôn với ông T là hợp pháp đúng sự thật. Do không thể hòa giải nên bà đề nghị được ly hôn ông T.

Luật sư Nguyễn Đình H là người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông T: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm vì giấy chứng nhận kết hôn không ghi số vào sổ, không có chức danh của ông Nguyễn C; chữ ký trong Giấy chứng nhận ký kết hôn của chị O khác với chữ ký tại đơn khởi kiện; chữ ký, chữ viết của ông T trong Giấy chứng nhận kết hôn đã có kết luận giám định khẳng định không phải chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Hữu T;

Ông T trình bày ông nhất trí đề nghị của Luật sư H, ông đề nghị xem xét không công nhận bà O và ông là vợ chồng vì Kết luận giám định cũng xác định chữ ký, chữ viết trong giấy chứng nhận kết hôn bà O giao nộp không phải là của ông, ông cũng thừa nhận chữ viết và chữ ký của ông qua các thời điểm các năm có khác nhau. Đối với chi phí giám định hết số tiền 3.240.000 đồng ông T xin chịu cả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu: Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn bà O, bị đơn ông T đều có mặt tại phiên tòa, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị O. Sửa bản án sơ thẩm.

Xử cho bà Trần Thị O được ly hôn ông Nguyễn Hữu T.

Bà O không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về chi phí giám định ông T xin chịu cả nên ông T phải chịu chi phí giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị O và ông Nguyễn Hữu T có tổ chức lễ cưới vào tháng 01/1991 âm lịch theo truyền thống (có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện V, tỉnh Hà Bắc, tuy nhiên theo bà O trình bày do thất lạc Giấy đăng ký kết hôn nên không nộp tại cấp sơ thẩm). Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Ông T không còn quan tâm đến gia đình, vợ con; bà nhiều lần khuyên giải nhưng ông T không thay đổi. Hiện vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng ông T ít khi về nhà và vợ chồng cũng không nói chuyện, đời sống chung không hạnh phúc, không ai quan tâm đến ai. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được; do vậy bà khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Bản án sơ thẩm xử không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Bà O kháng cáo không đồng ý đề nghị xử cho bà được ly hôn ông T. Xét kháng cáo của bà O. Hội đồng xét xử thấy:

Tại tòa cấp phúc thẩm bà O có xuất trình được Giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã B, huyện V, tỉnh Hà Bắc cũ cấp (Theo bà O trình bày sau khi xét xử sơ thẩm xong bà có lục tìm và thấy Giấy kết hôn này nên nộp cho Tòa án). Ông T đề nghị giám định chữ viết, chữ ký trong giấy đăng ký kết hôn vì ông cho rằng không phải chữ ký, chữ viết của ông.

Theo kết luận giám định Tại kết luận giám định số 574/KL-KTHS ngày 12/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự-Công an tỉnh Bắc Giang kết luận Chữ viết có nội dung “Ng-Hữu- T” dưới mục “*chữ ký của người chồng*” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết đứng tên Nguyễn Hữu T dưới mục “*Người làm đơn*”, “*người mua*” trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1, M2); chữ viết của Nguyễn Hữu T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M3, M4, M5) và chữ viết dưới mục “*Người đứng khai*” trên tờ “*Giấy khai sinh*” đề ngày 22/5/1995 là không phải do một người viết ra.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy sau khi có quyết định trưng cầu giám định ngày 03/03/2020, ngày 19/3/2020 Phòng kỹ thuật hình sự-Công an tỉnh Bắc Giang có văn bản số 350/CV-KTHS thông báo không đủ điều kiện giám định chữ viết Ng-Hữu T dưới mục chữ ký người chồng trên tài liệu cần giám định và tài liệu cần so sánh do một người viết ra không? Do chữ viết trên tài liệu so sánh ít và cách xa thời điểm viết. Để có cơ sở kết luận cần thu thập mẫu so sánh chữ viết dạng tự nhiên của Nguyễn Hữu T thời điểm từ năm 1990 đến năm 1992 (số lượng từ 04 đến 06 mẫu).

Xem xét các tài liệu ông T cung cấp thêm để giám định gồm: Giấy bán xe ký ngày 30/12/2008, Đơn xin học thi giấy phép lái xe ngày 10/12/2006, Giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thị Phương L ký ngày 22/5/1995, Giấy khai sinh của Nguyễn Phương A ngày 16/4/2003 đều xa thời điểm đăng ký kết hôn năm 1991, và theo văn bản trả lời ngày 19/3/2020 Phòng kỹ thuật hình sự- Công an tỉnh Bắc Giang thì phải thời điểm từ năm 1990 đến năm 1992. Tại phiên tòa, ông T cũng thừa nhận chữ ký và chữ viết Nguyễn Hữu T của ông trên các tài liệu giám định và các chữ ký mà Tòa án thu thập qua các năm cũng không giống nhau.

Tại biên bản xác minh ngày 05/8/2020 ông Nguyễn Văn C cung cấp: Ông là Nguyễn Văn C, ông thường ký và ghi họ và tên chữ ký tắt là Ng V C, ông là Phó Công an xã B từ năm 1989 đến năm 1992, ông được phân công làm đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, khai sinh, khai tử, đăng ký kết hôn của xã B, huyện V, tỉnh Bắc Giang, thời điểm năm 1991 ông còn nhớ rất rõ làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị Trần Thị O và anh Nguyễn Hữu T, Thủ tục đăng ký kết hôn các bên phải trực tiếp ký vào giấy chứng nhận kết hôn, sau đó ông mới trình UBND xã đóng dấu. Sau đó trực tiếp giao đăng ký hôn cho anh T, chị O. Nếu không có chữ ký của anh T, chị O thì UBND xã không đóng dấu. Ông khẳng định thủ tục đăng ký kết hôn cho chị O, anh T là đúng thủ tục có mặt chị O, anh T.

Tại biên bản xác minh ngày 23/3/2020 bà Nguyễn Thị L, cán bộ tư pháp UBND thị trấn B cung cấp: UBND xã Bích Sơn và UBND xã B đã sát nhập thành UBND thị trấn B từ ngày 1/3/2020. Hiện nay hồ sơ, sổ sách đăng ký kết hôn thời điểm năm 1991 UBND thị trấn B không còn lưu trữ, nên không cung cấp được cho Tòa án số ngày vào sổ đăng ký kết hôn của ông T, bà O; Giấy đăng ký kết hôn do bà Trần Thị O cung cấp là do UBND xã B, huyện V, tỉnh Hà Bắc cũ cấp. Thời điểm này ông Nguyễn Văn C (tức Nguyễn C) là người được Ủy ban nhân dân xã giao nhiệm vụ cấp khai sinh và đăng ký kết hôn. Ông Nguyễn Văn C nguyên là công an xã B. Về chữ ký, chữ viết người vợ người chồng trong Giấy đăng ký kết hôn. Do thời điểm đó bà chưa làm nên không làm được.

Mặt khác, tại các biên bản ghi lời khai, phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông T cũng thừa nhận có đến UBND xã B để làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Từ nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy trình bày của bà O là có căn cứ phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn do bà O xuất trình tại cấp phúc thẩm và phù hợp trình bày của ông Nguyễn Văn C là người trực tiếp cấp đăng ký kết hôn và xác nhận của UBND xã B nay là UBND thị trấn Bích Động, huyện V. Nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị O. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Sửa bản án sơ thẩm, xử cho bà Trần Thị O được ly hôn ông Nguyễn Hữu T. Do vậy, ý kiến của Luật sư và ông T cho rằng Giấy đăng ký kết hôn không ghi số và sổ và không ghi chức vụ của ông Nguyễn Văn C, kết luận giám định không phải là chữ ký, chữ viết của ông T và đề nghị Giữ nguyên bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[2]. Về án phí: Do kháng cáo của bà O được chấp nhận, nên bà O không phải chịu án dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả bà O 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

[3]. Về chi phí giám định: Ông T xin chịu cả 3.240.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy đây là sự tự nguyện của ông T nên chấp nhận. Xác nhận ông T đã nộp đủ chi phí giám định 3.204.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị O. Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị O được ly hôn ông Nguyễn Hữu T.

- Về án phí: Bà Trần Thị O phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/05442 ngày 19/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Xác nhận bà O đã nộp đủ tiền án phí.

-Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả bà Trần Thị O 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2016/0001271 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu 3.240.000 đồng chi phí giám định. Xác nhận ông T đã nộp đủ số tiền 3.204.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện V;
- TAND huyện V;
- THADS huyện V;
- Dương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

